

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bảo trì thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, quản lý các khoản đầu tư vào công ty con và kinh doanh bất động sản đầu tư.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch
Ông David Cam Hao Ong	Phó Chủ tịch
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Thủy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cái Kim Thoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Lê Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hồ Thanh Huy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Vĩnh Phú	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2019
Ông Yung Cam Meng	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2019
Ông David Cam Hao Ong	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Yung Cam Meng.

Ông Phạm Vĩnh Phú được Ông Yung Cam Meng ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Thư ủy quyền số 44/UQ-ST8 ngày 8 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Vĩnh Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61194318/21102393-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		364.011.909.420	342.907.201.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89.505.658.854	83.740.004.120
111	1. Tiền		34.382.302.576	25.854.072.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.123.356.278	57.885.931.530
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		16.478.808.389	20.593.664.376
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	16.478.808.389	20.593.664.376
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.913.262.216	105.220.005.680
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	74.717.777.547	91.797.119.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.515.289.895	6.701.463.840
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		588.719.000	640.432.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.091.475.774	6.228.631.672
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(147.641.153)
140	IV. Hàng tồn kho	8	163.113.435.714	130.869.345.104
141	1. Hàng tồn kho		163.572.107.678	131.721.684.776
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(458.671.964)	(852.339.672)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.000.744.247	2.484.181.923
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.053.801.205	1.372.692.502
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		744.941.915	120.920.740
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.202.001.127	990.568.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.564.860.582	108.781.271.467
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.665.459.651	1.782.268.651
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		240.000.000	400.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.425.459.651	1.382.268.651
220	II. Tài sản cố định		32.072.786.377	28.396.924.422
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.978.463.770	28.276.501.815
222	Nguyên giá		79.633.325.839	70.217.415.678
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.654.862.069)	(41.940.913.863)
227	2. Tài sản vô hình	11	94.322.607	120.422.607
228	Nguyên giá		522.632.487	522.632.487
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(428.309.880)	(402.209.880)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	57.322.423.613	62.607.279.750
231	1. Nguyên giá		77.469.580.978	82.532.849.111
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.147.157.365)	(19.925.569.361)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.500.000.000	4.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	4.500.000.000	4.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.004.190.941	11.494.798.644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	15.004.190.941	11.494.798.644
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		474.576.770.002	451.688.472.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		129.827.190.478	118.166.572.184
310	I. Nợ ngắn hạn		128.701.078.150	116.205.992.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.910.300.317	31.611.253.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.127.930.241	16.629.995.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.609.987.826	4.000.857.572
314	4. Phải trả người lao động		13.750.215.875	25.734.082.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.739.050.440	1.343.070.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.389.468.938	1.375.925.067
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.985.694.785	7.647.819.884
320	8. Vay ngắn hạn	19	43.524.037.005	24.198.595.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.664.392.723	3.664.392.723
330	II. Nợ dài hạn		1.126.112.328	1.960.579.604
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		18.450.454	53.000.605
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.083.771.000	1.083.771.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	23.890.874	823.807.999
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		344.749.579.524	333.521.900.486
410	I. Vốn chủ sở hữu		344.749.579.524	333.521.900.486
411	1. Vốn cổ phần	20.1	257.209.020.000	257.209.020.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		257.209.020.000	257.209.020.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	21.697.737.088	25.591.261.473
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.697.737.088	25.591.261.473
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.5	65.842.822.436	50.721.619.013
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		474.576.770.002	451.688.472.670

Vũ Thùy Minh Yến
Người lập

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Minh Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.618.166.789.997	1.896.414.881.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	538.671.117	3.301.219.056
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.617.628.118.880	1.893.113.662.274
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	1.414.166.080.055	1.650.458.643.961
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.462.038.825	242.655.018.313
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.681.053.824	6.113.886.276
22	7. Chi phí tài chính		2.821.502.246	1.227.214.505
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.821.502.246	1.220.146.859
25	8. Chi phí bán hàng	23	118.847.252.052	127.034.731.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	67.761.787.155	72.507.472.942
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.712.551.196	47.999.485.579
31	11. Thu nhập khác	25	10.972.062.130	8.101.007.060
32	12. Chi phí khác	25	60.010.206	65.232.687
40	13. Lợi nhuận khác	25	10.912.051.924	8.035.774.373
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.624.603.120	56.035.259.952
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	5.581.139.207	11.530.710.246
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(799.917.125)	217.263.762
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		24.843.381.038	44.287.285.944
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		20.538.154.967	31.939.762.133
62	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.5	4.305.226.071	12.347.523.811
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	799	1.242
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	799	1.242



Vũ Thùy Minh Yến
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Vĩnh Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.624.603.120	56.035.259.952
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	15.863.077.935	15.723.796.559
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(541.308.861)	129.073.466
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.010.427.482)	(10.175.521.403)
06	Chi phí lãi vay		2.821.502.246	1.220.146.859
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.757.446.958	62.932.755.433
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		12.607.025.177	(30.937.522.139)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(31.583.131.057)	6.835.088.981
11	Giảm các khoản phải trả		(3.661.244.847)	(8.981.900.197)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.190.501.000)	(2.670.278.734)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.774.093.358)	(1.219.581.486)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(8.547.795.240)	(9.514.865.277)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(392.293.367)	16.443.696.581
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(22.165.886.627)	(19.089.905.533)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.106.056.049	33.562.154.524
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(16.969.763.389)	(29.930.559.804)
24	Tiền thu hồi khoản gửi ngân hàng có kỳ hạn		21.145.152.376	15.799.995.111
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.504.860.000
27	Cổ tức và lãi tiền gửi được nhận		4.636.747.537	4.691.930.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		752.305.946	9.538.474.323
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	20.5	16.935.600.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		46.926.817.005	5.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(27.601.375.000)	(10.692.475.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.2	(25.719.132.150)	(38.363.528.725)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	20.2	(5.136.267.700)	(12.281.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.405.642.155	(56.337.923.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		5.765.654.734	(30.355.752.821)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83.740.004.120	114.095.756.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	89.505.658.854	83.740.004.120



Vũ Thùy Minh Yến
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Vĩnh Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bảo trì thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, quản lý các khoản đầu tư vào công ty con và kinh doanh bất động sản đầu tư.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 751 (31 tháng 12 năm 2018: 790).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 70,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 11 năm 2015, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là kinh doanh và lắp đặt máy điều hòa không khí, các sản phẩm điện lạnh, thang máy và máy phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng hóa – Thiết bị văn phòng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Các tài sản khác	3 - 6 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



163
G T
H A
H
H O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn lại khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn lại trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn lại trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	263.504.584	448.884.981
Tiền gửi ngân hàng	34.118.797.992	25.405.187.609
Các khoản tương đương tiền (*)	55.123.356.278	57.885.931.530
TỔNG CỘNG	89.505.658.854	83.740.004.120

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	20.891.721.653	2.677.309.877
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	632.720.000	15.758.380.000
Khác	53.193.335.894	73.361.429.444
TỔNG CỘNG	74.717.777.547	91.797.119.321
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(147.641.153)
GIÁ TRỊ THUẦN	74.717.777.547	91.649.478.168

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	147.641.153	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	147.641.153
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(147.641.153)	-
Số cuối năm	-	147.641.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.091.475.774	6.228.631.672
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	6.486.698.355	3.134.199.850
Ký quỹ, ký cược	4.106.126.070	896.587.957
Tạm ứng cho nhân viên	805.548.301	1.380.254.798
Khác	693.103.048	817.589.067
Dài hạn	1.425.459.651	1.382.268.651
Ký quỹ, ký cược	1.425.459.651	1.382.268.651
TỔNG CỘNG	<u>13.516.935.425</u>	<u>7.610.900.323</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	163.464.555.952	131.647.148.393
Công cụ và dụng cụ	107.551.726	74.536.383
TỔNG CỘNG	163.572.107.678	131.721.684.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(458.671.964)	(852.339.672)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>163.113.435.714</u>	<u>130.869.345.104</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	852.339.672	870.907.359
Trích lập dự phòng trong năm	51.311.637	-
Số hoàn nhập trong năm	(444.979.345)	(18.567.687)
Số cuối năm	<u>458.671.964</u>	<u>852.339.672</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.053.801.205	1.372.692.502
Thuê văn phòng	379.802.424	378.690.756
Công cụ, dụng cụ	194.929.692	994.001.746
Khác	479.069.089	-
Dài hạn	15.004.190.941	11.494.798.644
Công cụ, dụng cụ	7.887.797.108	6.067.912.133
Tiền thuê đất	1.193.105.091	1.590.797.091
Khác	5.923.288.742	3.836.089.420
TỔNG CỘNG	<u>16.057.992.146</u>	<u>12.867.491.146</u>

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	327.130.720	46.566.934.820	15.184.616.152	3.906.127.300	4.232.606.686	70.217.415.678
Mua mới	-	1.367.839.000	10.098.956.573	117.265.000	-	11.584.060.573
Chuyển từ hàng tồn kho	-	10.838.867.163	-	-	-	10.838.867.163
Thanh lý	-	-	(6.695.713.409)	(922.285.820)	(140.002.500)	(7.758.001.729)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(5.249.015.846)	-	-	-	(5.249.015.846)
Số cuối năm	327.130.720	53.524.625.137	18.587.859.316	3.101.106.480	4.092.604.186	79.633.325.839
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.986.720	18.730.210.717	-	2.873.899.664	3.633.906.550	25.512.003.651
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(307.178.534)	(29.511.108.251)	(4.282.911.859)	(3.824.463.006)	(4.015.252.213)	(41.940.913.863)
Khấu hao trong năm	(11.832.957)	(10.272.879.913)	(3.183.427.118)	(29.934.647)	(130.847.296)	(13.628.921.931)
Thanh lý	-	-	2.223.052.513	922.285.820	140.002.500	3.285.340.833
Chuyển qua hàng tồn kho	-	4.629.632.892	-	-	-	4.629.632.892
Số cuối năm	(319.011.491)	(35.154.355.272)	(5.243.286.464)	(2.932.111.833)	(4.006.097.009)	(47.654.862.069)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	19.952.186	17.055.826.569	10.901.704.293	81.664.294	217.354.473	28.276.501.815
Số cuối năm	8.119.229	18.370.269.865	13.344.572.852	168.994.647	86.507.177	31.978.463.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>233.622.487</u>	<u>289.010.000</u>	<u>522.632.487</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(233.622.487)	(168.587.393)	(402.209.880)
Hao mòn trong năm	<u>-</u>	<u>(26.100.000)</u>	<u>(26.100.000)</u>
Số cuối năm	<u>(233.622.487)</u>	<u>(194.687.393)</u>	<u>(428.309.880)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>120.422.607</u>	<u>120.422.607</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>94.322.607</u>	<u>94.322.607</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Thanh lý	<u>(3.999.727.273)</u>	<u>(1.063.540.860)</u>	<u>(5.063.268.133)</u>
Số cuối năm	<u>27.782.120.978</u>	<u>49.687.460.000</u>	<u>77.469.580.978</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.461.421.000	-	1.461.421.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(12.398.917.361)	(7.526.652.000)	(19.925.569.361)
Hao mòn trong năm	(1.132.820.004)	(1.075.236.000)	(2.208.056.004)
Thanh lý	<u>1.986.468.000</u>	<u>-</u>	<u>1.986.468.000</u>
Số cuối năm	<u>(11.545.269.365)</u>	<u>(8.601.888.000)</u>	<u>(20.147.157.365)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>19.382.930.890</u>	<u>43.224.348.860</u>	<u>62.607.279.750</u>
Số cuối năm	<u>16.236.851.613</u>	<u>41.085.572.000</u>	<u>57.322.423.613</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 21.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	29.736.237.693	18.859.502.861
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	10.973.154.761	-
Khác	7.200.907.863	12.751.751.072
TỔNG CỘNG	47.910.300.317	31.611.253.933

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc tế Thực phẩm Lựa Chọn Đỉnh	1.129.944.700	1.129.944.700
Các bên khác	6.997.985.541	15.500.051.124
TỔNG CỘNG	8.127.930.241	16.629.995.824

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.961.039.653	16.199.362.937	(17.274.534.977)	885.867.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.697.961	3.456.843.839	(4.231.213.438)	475.328.362
Thuế thu nhập cá nhân	790.119.958	5.624.572.574	(6.165.900.681)	248.791.851
TỔNG CỘNG	4.000.857.572	25.280.779.350	(27.671.649.096)	1.609.987.826
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.908.311	4.316.581.802	(2.124.295.368)	2.975.194.745
Thuế thu nhập cá nhân	207.660.370	1.649.229.450	(1.630.083.438)	226.806.382
TỔNG CỘNG	990.568.681	5.965.811.252	(3.754.378.806)	3.202.001.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.107.620.268	399.220.617
Phí dịch vụ thuê ngoài	207.500.000	160.000.000
Thưởng hiệu quả	183.950.000	519.871.369
Chi phí khác	239.980.172	263.978.456
TỔNG CỘNG	<u>2.739.050.440</u>	<u>1.343.070.442</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	4.177.972.109	3.813.098.611
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	58.280.400	117.542.700
Cổ tức phải trả	34.080.850	102.578.700
Phải trả khác	1.715.361.426	3.614.599.873
TỔNG CỘNG	<u>5.985.694.785</u>	<u>7.647.819.884</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>24.198.595.000</u>	<u>832.636.229.401</u>	<u>(813.310.787.396)</u>	<u>43.524.037.005</u>

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.175.604.996	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 3 năm 2020	6,5 - 7,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	9.348.432.009	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 đến ngày 23 tháng 3 năm 2020	6,8
TỔNG CỘNG	<u>43.524.037.005</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND		
	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	257.209.020.000	32.232.852.340	289.441.872.340
Cổ tức đã công bố	-	(38.581.353.000)	(38.581.353.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	31.939.762.133	31.939.762.133
Số đầu năm	<u>257.209.020.000</u>	<u>25.591.261.473</u>	<u>282.800.281.473</u>
Năm nay			
Số đầu năm	257.209.020.000	25.591.261.473	282.800.281.473
Tăng do công ty con huy động thêm vốn góp (*)	-	1.289.222.648	1.289.222.648
Cổ tức đã công bố (**)	-	(25.720.902.000)	(25.720.902.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	20.538.154.967	20.538.154.967
Số đầu năm	<u>257.209.020.000</u>	<u>21.697.737.088</u>	<u>278.906.757.088</u>

(*) Trong năm, công ty con của Công ty đã huy động thêm vốn góp. Đây là phần tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của công ty con cao hơn số vốn của Công ty góp thêm.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 25.720.902.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ/ST8 ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định Hội đồng Quản trị số 25/QĐ-HĐQT/ST8 ngày 22 tháng 4 năm 2019.

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>257.209.020.000</u>	<u>257.209.020.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	30.551.302.000	50.863.273.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	25.719.132.150	38.363.528.725
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	5.136.267.700	12.281.920.000

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ (VND)	20.538.154.967	31.939.762.133
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	<u>25.720.902</u>	<u>25.720.902</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh	25.720.902	25.720.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	799	1.242
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	799	1.242

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	50.721.619.013	50.656.015.202
Phát hành cổ phiếu	16.935.600.000	-
Giảm do công ty con huy động thêm vốn góp (*)	(1.289.222.648)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.305.226.071	12.347.523.811
Cổ tức đã công bố	<u>(4.830.400.000)</u>	<u>(12.281.920.000)</u>
Số cuối năm	<u>65.842.822.436</u>	<u>50.721.619.013</u>

(*) Trong năm, công ty con của Công ty đã huy động thêm vốn góp. Đây là phần tăng thêm của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con nhỏ hơn số vốn của cổ đông không kiểm soát góp thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.618.166.789.997	1.896.414.881.330
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.499.711.756.830	1.784.837.331.701
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	113.539.251.345	106.998.185.985
<i>Doanh thu hoạt động cho thuê</i>	4.915.781.822	4.579.363.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	538.671.117	3.301.219.056
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	318.371.857	1.939.400.647
<i>Giảm giá hàng bán</i>	64.718.100	18.190.098
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	155.581.160	1.343.628.311
DOANH THU THUẦN	1.617.628.118.880	1.893.113.662.274
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	1.499.173.085.713	1.781.536.112.645
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	113.539.251.345	106.998.185.985
<i>Doanh thu thuần hoạt động cho thuê</i>	4.915.781.822	4.579.363.644

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.068.424.544	4.493.607.933
Cổ tức	405.000.000	382.500.000
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư	-	924.060.000
Khác	207.629.280	313.718.343
TỔNG CỘNG	4.681.053.824	6.113.886.276

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.355.614.396.109	1.594.211.201.909
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.343.627.942	53.959.394.047
Giá vốn hoạt động cho thuê	2.208.056.004	2.288.048.005
TỔNG CỘNG	1.414.166.080.055	1.650.458.643.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	93.732.018.903	108.651.510.060
Chi phí quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	9.558.819.090	4.927.161.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.156.499.695	5.939.181.425
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.236.272.576	4.545.657.538
Khác	3.163.641.788	2.971.220.662
TỔNG CỘNG	<u>118.847.252.052</u>	<u>127.034.731.563</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	32.123.949.458	35.848.411.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.472.408.525	27.008.859.016
Khác	9.165.429.172	9.650.202.229
TỔNG CỘNG	<u>67.761.787.155</u>	<u>72.507.472.942</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.972.062.130	8.101.007.060
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	6.490.419.474	4.289.776.652
Tiền thưởng và hỗ trợ	3.809.673.167	3.612.000.000
Khác	671.969.489	199.230.408
Chi phí khác	60.010.206	65.232.687
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>10.912.051.924</u>	<u>8.035.774.373</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.380.650.521.379	1.617.400.421.782
Chi phí nhân viên	140.024.989.851	160.316.462.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.654.434.811	38.672.059.891
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	15.863.077.935	15.723.796.559
Khác	15.582.095.286	17.888.108.160
TỔNG CỘNG	<u>1.600.775.119.262</u>	<u>1.850.000.848.466</u>

302
 CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
 19/7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.581.139.207	11.530.710.246
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(799.917.125)	217.263.762
TỔNG CỘNG	<u>4.781.222.082</u>	<u>11.747.974.008</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>29.624.603.120</u>	<u>56.035.259.952</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	5.924.920.624	11.207.051.990
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Cổ tức nhận được	(81.000.000)	(76.500.000)
Chi phí không được trừ	80.040.207	188.724.950
Chuyển lỗ	(1.142.738.749)	-
Lỗ phát sinh từ công ty con	-	428.697.068
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>4.781.222.082</u>	<u>11.747.974.008</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ở công ty con	23.890.874	823.807.999	(799.917.125)	217.263.762

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	7.855.015.791	7.953.506.298

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	13.259.549.916	13.771.402.625
Từ 1 đến 5 năm	25.414.355.000	38.119.838.250
TỔNG CỘNG	38.673.904.916	51.891.240.875

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

				VND
	Thiết bị văn phòng	Ô tô	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	302.505.917.882	1.319.470.545.282	-	1.621.976.463.164
Các khoản giảm trừ doanh thu	(477.925.663)	(60.745.454)	-	(538.671.117)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	5.068.272.925	16.393.712	(5.084.666.637)	-
Doanh thu bộ phận	307.096.265.144	1.319.426.193.540	(5.084.666.637)	1.621.437.792.047
Chi phí bộ phận	(293.769.626.548)	(1.312.090.159.351)	5.084.666.637	(1.600.775.119.262)
Lợi nhuận bộ phận	13.326.638.596	7.336.034.189	-	20.662.672.785
Thu nhập tài chính				1.859.551.578
Lợi nhuận khác				7.102.378.757
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(4.781.222.082)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				24.843.381.038
Tài sản bộ phận	462.956.332.222	186.058.431.837	(174.437.994.057)	474.576.770.002
Nợ phải trả bộ phận	86.524.795.361	61.440.222.674	(18.137.827.557)	129.827.190.478
Năm trước				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	287.168.965.932	1.612.857.915.398	-	1.900.026.881.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.188.937.517)	(2.112.281.539)	-	(3.301.219.056)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	5.212.004.936	38.414.793	(5.250.419.729)	-
Doanh thu bộ phận	291.192.033.351	1.610.784.048.652	(5.250.419.729)	1.896.725.662.274
Chi phí bộ phận	(275.054.276.158)	(1.580.196.992.037)	5.250.419.729	(1.850.000.848.466)
Lợi nhuận bộ phận	16.137.757.193	30.587.056.615	-	46.724.813.808
Thu nhập tài chính				4.886.671.771
Lợi nhuận khác				4.423.774.373
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(11.747.974.008)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				44.287.285.944
Tài sản bộ phận	433.205.288.509	167.525.585.852	(149.042.401.691)	451.688.472.670
Nợ phải trả bộ phận	59.049.608.640	74.142.597.232	(15.025.633.688)	118.166.572.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Thùy Minh Yến
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Vĩnh Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020



Số: 33 /BCTC/ST

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh
trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
năm 2019 so với năm 2018Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Mã chứng khoán: ST8

Trụ sở chính: A20 Tân Phong, Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM

Điện thoại: (028) 6262.6688 Fax: (028) 6262.6777

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giảm 19,44 tỷ đồng so với năm 2018 tương đương tỷ lệ giảm 43,90%, nguyên nhân chính là do Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 29,29 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm 61,02%. Mức giảm Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên chủ yếu là do Lợi nhuận gộp giảm 39,19 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm 16,15%, nhưng ngược lại chi phí bán hàng giảm 8,19 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm 6,45% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4,75 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm 6,55%, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên khoản mục	Năm 2019	Năm 2018	Giá trị (tăng/giảm)	Tỷ lệ (tăng/giảm %)
1	Doanh thu thuần	1.618,17	1.893,11	(275,49)	(14,55)
2	Giá vốn hàng bán	1.414,17	1.650,46	(236,29)	(14,32)
3	Lợi nhuận gộp	203,46	242,66	(39,19)	(16,15)
4	Doanh thu tài chính	4,68	6,11	(1,43)	(23,44)
5	Chi phí tài chính	2,82	1,23	1,59	129,91
6	Chi phí bán hàng	118,85	127,03	(8,19)	(6,45)
7	Chi phí QLDN	67,76	72,51	(4,75)	(6,55)
8	Lợi nhuận từ HĐKD	18,71	48,00	(29,29)	(61,02)
9	Lợi nhuận khác	10,91	8,04	2,88	35,79
10	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	29,62	56,04	(26,41)	(47,13)
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,58	11,53	(5,95)	(51,60)
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(0,8)	0,22	(1,02)	(468,18)
13	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	28,84	44,29	(19,44)	(43,90)
14	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của công ty mẹ	20,54	31,94	(11,40)	(35,70)

- Lợi nhuận gộp năm 2019 giảm 39,19 tỷ đồng so với năm 2018 là do lợi nhuận gộp của các công ty con giảm, chi tiết như sau:

- Lợi nhuận gộp của Công ty Cường Thanh giảm 18,36 tỷ đồng do doanh số xe bán ra bị giảm vì chuyển đổi kinh doanh từ dòng xe Chevrolet sang dòng xe Vinfast và lượng xe Vinfast tiêu thụ chậm; doanh thu dịch vụ cũng giảm vì lưu lượng phương tiện lưu thông đến Showroom bị hạn chế do Cầu Chữ Y đang sửa chữa trong thời gian này làm cho lượng khách vào xưởng dịch vụ giảm

- Lợi nhuận gộp của Công ty Kim Thanh giảm 19,15 tỷ đồng chủ yếu do thị trường cạnh tranh về giá, số lượng xe bán ra bị giảm, đồng thời doanh thu dịch vụ cũng giảm do các đại lý mới của Honda mở ra lân cận thu hút nhiều khách hàng của Kim Thanh vì thuận tiện hơn.
 - Lợi nhuận gộp của Công ty TBVP Siêu Thanh giảm 8,6 tỷ đồng vì doanh số máy bán ra bị giảm do thị trường cạnh tranh khốc liệt giữa các sản phẩm cùng loại.
 - Ngược lại, lợi nhuận gộp của Công ty Nam Thanh Sài Gòn tăng 6,5 tỷ đồng do các dự án như [Sunwah pearl, Majestic,...] được đẩy nhanh tiến độ và doanh thu được ghi nhận.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh là do tình hình kinh doanh không được thuận lợi, dẫn đến lương hiệu quả của toàn hệ thống giảm đáng kể.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**


Đinh Thị Hồng Vân